

**THƯ MỜI BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh test nhanh, hoá chất phục vụ công tác chuyên môn tại bệnh viện**

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch mua sắm test nhanh, hoá chất phục vụ công tác chuyên môn tại bệnh viện năm 2024, Bệnh viện đa khoa Tây Ninh đề nghị quý công ty báo giá 69 mặt hàng sau:

STT	Tên hàng hoá	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Quy cách	Số lượng
	<b>HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VI SINH</b>				
1	BHI Broth	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường BHI. Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ <i>Haemophilus influenzae</i> . Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	lọ		150
2	Chai cấy máu	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là 40 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10 ml BHI. Cấy phân lập các vi khuẩn hiếu khí (kể cả vi khuẩn khó mọc) từ bệnh phẩm máu (cấy máu). Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	chai		20
3	Định danh trực khuẩn Gram âm	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Mỗi bộ bao gồm 20 test. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	bộ		3
4	Môi trường BA	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết ( $\alpha$ , $\beta$ , $\gamma$ ) của <i>Streptococcus</i> . Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	đĩa		150
5	Môi trường MC	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	đĩa		150
6	Môi trường MHA	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	đĩa		300

T	Tên hàng hoá	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Quy cách	Số lượng
7	Môi trường SS	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Salmonella, Shigella. Phân biệt khả năng lên men lactose Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	đĩa		10
8	Pipetter pasteur vô trùng	Bịch 50 cái vào bao riêng lẻ. Dùng hút vô trùng một thể tích mầm cấy hay bệnh phẩm. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	cái		150
9	Que cấy nhựa vô trùng	Bịch 50 que vô trùng, đóng gói 2 que/túi. Thể tích 10µl. Dùng để cấy các mẫu bệnh trong xét nghiệm vi sinh. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	cái		150
10	Tăm bông vô trùng lấy mẫu cán nhựa	Tăm bông vô trùng lấy mẫu cán nhựa	que		150
	<b>TEST NHANH XÉT NGHIỆM</b>				
11	Test Dengue Ag		test		200
12	Test HbsAg	Khay thử HBsAg Rapid Test Kit Độ nhạy: Tổng ≥ 99,69% Độ đặc hiệu: Tổng ≥ 99,38% Đóng gói: ≥ 25 xét nghiệm/hộp (Khay, Que) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	test		500
13	Test HCV	Khay thử Anti-HCV Rapid Test Kit Độ nhạy: Tổng ≥ 99,26% Độ đặc hiệu: Tổng ≥ 99,08% Đóng gói: ≥ 25 khay/hộp Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	test		200
14	Test HIV 1/2	Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 99,47%, Độ đặc hiệu: 99,87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab.	test		500
15	Test Syphilis	Khay thử Anti-Syphilis Rapid Test Kit Độ nhạy ≥ 99,13% Độ đặc hiệu ≥ 99,17% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	test		1000
16	Test thử nước tiểu 10 thông số hoặc tương đương	Que thử nước tiểu dùng để định tính và bán định lượng 10 thông số chạy được trên máy CLINITEK STATUS +	test		500
	<b>HÓA CHẤT XN ĐÔNG MÁU DÙNG CHO MÁY SOLEA 100</b>				
17	Calcium Chloride	Hóa chất được sử dụng cùng với hóa chất APTT cho máy Solea 100 (Pha R2).	hộp	R2: 1 x 60 ml	4



T	Tên hàng hoá	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Quy cách	Số lượng
18	Chất thử chẩn đoán đông máu ngoại sinh PT (Prothrombin Time)	Dùng cho máy Solea 100. Dùng xác định Prothrombin Time trong huyết tương. Thành phần gồm 2 pha R1, R2. C.V: 1.46 % (level 1). Độ đục gây nhiễu: Không thấp hơn 0.380 Abs.	hộp	R1: 6 x 4 ml R2: 1 x 25 ml	15
19	Cuvettes	Vật tư sử dụng cho máy đo đông máu tự động Solea 100	hộp	10 túi/ hộp	4
20	D-DIMER Turbidimetric Immunoassay	Dùng để xác định D-Dimer trong huyết tương. Gồm 4 pha R1, R2, R3, R4 Dải tuyến tính: 100 - 3200 ng/mL. Giới hạn phát hiện: khoảng 98 ng/mL C.V%: 3.0 (mức cao)	hộp	R1: 3 x 7 ml R2: 3 x 4 ml R3: 2 x 1 ml R4: 2 x 7 ml	1
21	Dung dịch rửa máy Clean Solution	Được sử dụng cho máy SOLEA 100, pha R1- Cleaning Agent.	hộp	50 lọ x20 ml	1
22	Hóa chất xét nghiệm đông máu APTT	Dùng cho máy Solea 100 Dùng để xác định lượng APTT trong huyết tương. Pha R1 Cephalin, kaolin; sử dụng tương thích với hóa chất Calcium chloride (Pha R2) cho máy Solea 100 C.V: 0.9 % (level 1). Độ đục gây nhiễu: không thấp hơn 0.543 Abs.	hộp	R1: 6 x 3 ml	15
23	BIO-FIBRI Chronometric determination of Fibrinogen		hộp		1
<b>HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DÙNG CHO MÁY PENTRA XLR, 35 THÔNG SỐ</b>					
24	Dung dịch pha loãng tế bào bạch cầu	Là dung dịch đệm có tính đẳng trương, dùng pha loãng các tế bào bạch cầu (WBC). Giúp phân loại và xác định số lượng các tế bào máu.	thùng	20L	5
25	Dung dịch rửa protein	Là dung dịch có tính enzyme giúp làm sạch các vết protein.	bình	1L	2
26	Dung dịch ly giải hồng cầu và giải phóng Hemoglobin	Là dung dịch giúp phân giải lớp màng hồng cầu (RBC) và giải phóng hemoglobin tự do.	bình	0.4L	7
27	Dung dịch ly giải hồng cầu và xác định bạch cầu	Là dung dịch phân giải hồng cầu (RBC), tách được bạch cầu ưa kiềm và phá vỡ màng các loại bạch cầu khác.	bình	1L	9
28	Dung dịch nhuộm bạch cầu ưa kiềm	Là dung dịch phân giải hồng cầu (RBC) và giúp cho việc xác định số lượng bạch cầu	bình	1L	2
29	Dung dịch rửa máy đậm đặc	Là dung dịch hóa học giúp tẩy các vết máu đông.	bình	0.5L	1
30	<b>HÓA CHẤT - VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI EX-D</b>				
31	Chất chuẩn 1 cho máy điện giải EX-D có thể nâng cao	Sử dụng tương thích với máy điện giải tự động EX-D.	chai	470 ml/ túi	4
32	Chất chuẩn 2 cho máy điện giải EX-D có thể nâng cao	Sử dụng tương thích với máy điện giải tự động EX-D.	chai	140 ml/ túi	2
<b>HÓA CHẤT MÁY XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI EASYLYTE PLUS NA/K/CL</b>					



STT	Tên hàng hoá	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Quy cách	Số lượng
33	Hóa chất điện giải	Sử dụng để xác định định lượng Natri (Na <sup>+</sup> ), Kali (K <sup>+</sup> ) và Clorua (Cl <sup>-</sup> ) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus.	Hộp	800mL/Pack	3
34	Hóa chất chuẩn máy	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Li <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup> , pH) với 3 mức: bình thường, cao và thấp.	Hộp	3 x 10 ml	1
<b>HÓA CHẤT SINH HÓA</b>					
35	Hóa chất xét nghiệm định lượng GLUCOSE	Đo nồng độ Glucose trong huyết tương và huyết thanh, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy. Giới hạn phát hiện: 1 – 45 mmol/L hoặc tốt hơn; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method) Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Tiêu chuẩn: ISO/FDA/CE. Số test tối thiểu cho 1 mL: > 12 Test	ml		600
36	Hóa chất xét nghiệm định lượng UREA/BUN-UV	Đo nồng độ urea trong huyết thanh hoặc huyết tương hoặc nước tiểu. Giới hạn phát hiện: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL, Nước tiểu: 60–4000 mg/dL (hoặc tốt hơn) Phương pháp: GLDH, Kinetic Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Tiêu chuẩn: ISO/FDA/CE. Số test tối thiểu cho 1 mL: ≥ 12 Test	ml		800
37	Hóa chất xét nghiệm định lượng CREATININ	Đo nồng độ Creatinine trong huyết tương, huyết thanh hoặc nước tiểu. Giới hạn phát hiện: huyết thanh/huyết tương: 20 – 2000 μmol/L; Nước tiểu: 100 – 35000 μmol/L hoặc tốt hơn Phương pháp: Jaffé method Sau khi mở, ổn định ≥ 7 ngày trên máy. Tiêu chuẩn: ISO/FDA/CE. Số test tối thiểu cho 1 mL: ≥ 8 Test	ml		850
38	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT/ASPARTATE AMINOTRANSFERASE	Đo nồng độ AST trong huyết tương và huyết thanh người. Giới hạn phát hiện: 5 – 1000 U/L hoặc tốt hơn Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Tiêu chuẩn: ISO/CE. Số test tối thiểu cho 1 mL: ≥ 10 Test	ml		500
39	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT /ALANINE AMINOTRANSFERASE	Đo nồng độ ALT trong huyết tương hay huyết thanh người. Giới hạn phát hiện: 5 – 500 U/L hoặc tốt hơn. Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Tiêu chuẩn: ISO/CE. Số test tối thiểu cho 1 mL: ≥ 10 Test	ml		750



T	Tên hàng hoá	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Quy cách	Số lượng
40	Hóa chất xét nghiệm định lượng TRIGLYCERID	<p>Đo nồng độ Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. Giới hạn phát hiện: : 0,1 – 11 mmol/L hoặc tốt hơn Phương pháp: Enzymatic Sau khi mở, ổn định <math>\geq 30</math> ngày trên máy. Tiêu chuẩn: ISO/FDA/CE. Số test tối thiểu cho 1 mL: <math>\geq 10</math> Test</p>	ml		800
41	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL/Cholesterol Direct	<p>Đo nồng độ HDL-Cholesterol trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn phát hiện: 0,1 - 4,5 mmol/L Phương pháp: Enzymatic Sau khi mở, ổn định <math>\geq 30</math> ngày trên máy. Tiêu chuẩn: ISO/CE. Số test tối thiểu cho 1 mL: <math>\geq 5</math> Test</p>	ml		500
42	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL/Cholesterol Direct	<p>Đo nồng độ LDL-Cholesterol trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn phát hiện: 0,3 - 10 mmol/L hoặc tốt hơn Phương pháp: Enzymatic Sau khi mở, ổn định <math>\geq 30</math> ngày trên máy. Tiêu chuẩn: ISO/CE. Số test tối thiểu cho 1 mL: <math>\geq 5</math> Test</p>	ml		500
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-REACTIVE PROTEIN	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy ở huyết thanh, huyết tương người. Khoảng đo: ở chế độ độ nhạy cao 0,1–80 mg/L hoặc tốt hơn; hoặc 0,5–450 mg/L hoặc tốt hơn ở chế độ bình thường Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục Sau khi mở, ổn định <math>\geq 90</math> ngày trên máy. Số lượng test tối thiểu 1 mL: <math>\geq 3</math> test</p>	ml		500
44	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Creatin Kinase-MB (CK-MB)	<p>Đo nồng độ isoenzyme CK-MB của creatine kinase trong huyết thanh, huyết tương người. Giới hạn phát hiện: 15 – 2000 U/L hoặc tốt hơn Phương pháp: Ức chế miễn dịch Sau khi mở, ổn định <math>\geq 30</math> ngày trên máy. Tiêu chuẩn: ISO/FDA/CE. Số test tối thiểu cho 1 mL: <math>\geq 6</math> Test</p>	ml		350
45	Calibrator cho xét nghiệm CK-MB	<p>Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method Sau khi mở, ổn định <math>\geq 5</math> ngày ở 2-8 độ C và <math>\geq 4</math> tuần ở -20 độ C</p>	ml		3



ST	Tên hàng hoá	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Quy cách	Số lượng
46	Calibrator cho xét nghiệm HDL	<p>Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)</p> <p>Sau khi hoàn nguyên, ổn định <math>\geq 7</math> ngày ở 2-8 độ C và <math>\geq 30</math> ngày ở -20 độ C</p>	ml		6
47	Calibrator cho xét nghiệm LDL	<p>Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)</p> <p>Sau khi hoàn nguyên, ổn định <math>\geq 7</math> ngày ở 2-8 độ C và <math>\geq 30</math> ngày ở -20 độ C</p>	ml		3
48	Calibrator cho xét nghiệm CRP	<p>Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục</p>	ml		10
49	QC cho các xét nghiệm HDL và LDL	<p>Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)</p> <p>Sau khi hoàn nguyên, ổn định <math>\geq 7</math> ngày ở 2-8 độ C và <math>\geq 30</math> ngày ở -20 độ C</p>	ml		20
50	QC cho xét nghiệm CK-MB, mức 1	<p>Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method</p> <p>Sau khi mở, ổn định <math>\geq 5</math> ngày ở 2-8 độ C và <math>\geq 4</math> tuần ở -20 độ C</p>	ml		6
51	QC cho xét nghiệm CK-MB, mức 2	<p>Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method</p> <p>Sau khi mở, ổn định <math>\geq 5</math> ngày ở 2-8 độ C và <math>\geq 4</math> tuần ở -20 độ C</p>	ml		4



T	Tên hàng hoá	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Quy cách	Số lượng
52	QC cho xét nghiệm CRP, mức 1	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin Sau khi mở, ổn định $\geq$ 30 ngày ở 2-8 độ C	ml		4
53	QC cho xét nghiệm CRP, mức 2	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	ml		4
54	QC cho xét nghiệm CRP, mức 3	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	ml		4
55	Dung dịch rửa/WASH SOLUTION	Dung dịch rửa/WASH SOLUTION. Sử dụng tương thích trên máy AU 680.	ml		5000
56	Calibrator cho các xét nghiệm thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium. Sau khi mở, ổn định trong $\geq$ 1 tháng ở -20 độ C	ml		15



T	Tên hàng hoá	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Quy cách	Số lượng
57	QC cho các xét nghiệm thường quy, mức 1	<p>Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea &amp; Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.</p>	ml		15
58	QC cho các xét nghiệm thường quy, mức 2	<p>Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea &amp; Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.</p>	ml		15
<b>HÓA CHẤT XN MIỄN DỊCH (MÁY ACCESS 2)</b>					
59	Định lượng hsTnI	<p>Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich"); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit &lt; 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit &lt; 0,1% và ProClin 300 0,25%</p>	Hộp	2x50test	5



Tên hàng hoá	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Quy cách	Số lượng
60 Phát hiện HBs Ag	<p>Phương pháp: Miễn dịch enzym một bước ("sandwich"); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) được gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), &lt; 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1b: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), &lt; 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) liên hợp với photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate có chất hoạt tính bề mặt, BSA, &lt; 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300</p>	Hộp	2x50test	5
61 Định tính HIV (Ag/Ab)	<p>Phương pháp: Miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (theo nguyên lý "bánh kẹp thịt" (sandwich)); Thành phần: R1a: Các Hạt thuận từ: được bọc protein tái tổ hợp của HIV-1 (gp 160), polypeptide HIV-1-O (gp 41) và HIV-2 (gp 36) và kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên p24 HIV-1, được phân tán trong nước muối sinh lý đệm TRIS, với natri azit 0,1% và ProClin 300 (0,25%). R1b: Chất phụ gia cộng hợp: Nước muối sinh lý đệm TRIS với natri azit 0,1% và ProClin 300 (0,25%). R1c: Chất phụ gia hạt: Nước muối sinh lý đệm TRIS có kháng thể đơn dòng gắn biotin kháng p24 HIV-1, với natri azit 0,1% và ProClin 300 (0,25%) R1d: Chất cộng hợp: Các polypeptide HIV-1, HIV-1-O, HIV-2 và streptavidin cộng hợp với alkaline phosphatase, với natri azit 0,1% và ProClin 300 (0,25%).</p>	Hộp	2x 100 test	3
62 Access PCT	<p>Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: 0,1 N Natri Hydroxit R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300</p>	Hộp	2x 50 test	2



	Tên hàng hoá	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Quy cách	Số lượng
63	Access PCT QC		lọ		1
64	giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Hộp	16x98 cái	3
65	Substrate	Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioctan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt).	Hộp	4x1x130mL	1
66	Wash Buffer	Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide	Hộp	4x1950mL	10
67	Định lượng Cortisol		Hộp		2
68	Chất chuẩn Cortisol		Hộp		1
69	Định lượng BNP		Hộp	2x50test	2
	<b>Cộng: 69 khoản</b>				

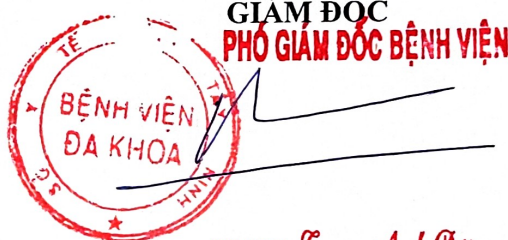
Báo giá bao gồm thông tin: Tên hàng hóa mời báo giá; tên hàng hoá đơn vị cung cấp báo giá; mô tả kỹ thuật; mã hiệu/ mã code; quy cách đóng gói; hạn dùng; số giấy phép lưu hành; hãng sản xuất; nước sản xuất; đơn vị tính; giá kê khai được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Y tế quy định tại Điều 45 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 Về quản lý trang thiết bị y tế; đơn giá báo giá đã bao gồm thuế, phí các loại, chi phí vận chuyển đến Bệnh viện đa khoa Tây Ninh

Kính đề nghị nhà cung cấp gửi báo giá về Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, theo địa chỉ: Phòng Vật Tư Thiết Bị Y Tế - Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, số 626 đường 30/4, khu phố 5, phường 3, TP.Tây Ninh. ✓

**Trân trọng./.**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BMT BVĐK Tây Ninh;
- Đăng website BVĐK Tây Ninh;
- Lưu HC, VT-TBYT.



**BS. CKII. Trang Anh Đăng**



